

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 8 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương CN		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý			78			38.428.000	2	1.016.000								39.444.000	2.478.300	464.800	309.900	361.900	165.000		334.000		4.113.900	35.330.100	
1	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Trưởng phòng	10.697.000	26	A		14.404.000	1	554.000								14.958.000	855.800	160.500	107.000	138.300	55.000				1.316.600	13.641.400	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	10.483.000	26	A		12.012.000										12.012.000	838.700	157.300	104.900	109.100	55.000		334.000		1.599.000	10.413.000	
3	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Phó phòng	9.797.000	26	A		12.012.000	1	462.000								12.474.000	783.800	147.000	98.000	114.500	55.000				1.198.300	11.275.700	
2	08	Tổ chuyên viên			68			25.376.000	1	305.000			8	1.725.846	2	431.462		27.838.308	1.346.400	252.600	168.300	260.700	165.000		538.000		2.731.000	25.107.308	
4	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	5.609.000	18	A		9.516.000					8	1.725.846				11.241.846	448.800	84.200	56.100	106.500	55.000				750.600	10.491.246	
5	HL-03439	Bùi Đức Thường	Chuyên viên	5.609.000	26	A		7.930.000										7.930.000	448.800	84.200	56.100	73.400	55.000		538.000		1.255.500	6.674.500	
6	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.609.000	24	A		7.930.000	1	305.000					2	431.462		8.666.462	448.800	84.200	56.100	80.800	55.000				724.900	7.941.562	
3	09	Tổ văn thư			169			34.762.000	1	191.000			13	2.473.154			237.131	37.663.285	2.850.600	534.800	356.600	339.100	385.000				4.466.100	33.197.185	
7	HL-00694	Bùi Thị Hợi	Văn thư	4.703.000	20	A		4.966.000					6	1.085.308			46.556	6.097.864	376.300	70.600	47.100	56.000	55.000				605.000	5.492.864	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.856.000	26	A		4.966.000									35.813	5.001.813	388.500	72.900	48.600	44.900	55.000				609.900	4.391.913	
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.609.000	26	A		4.966.000										4.966.000	448.800	84.200	56.100	43.800	55.000				687.900	4.278.100	
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.856.000	26	A		4.966.000	1	191.000							35.813	5.192.813	388.500	72.900	48.600	46.800	55.000				611.800	4.581.013	
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	5.185.000	26	A		4.966.000									35.813	5.001.813	414.900	77.800	51.900	44.600	55.000				644.200	4.357.613	
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	5.337.000	24	A		4.966.000					2	410.538			38.797	5.415.335	427.000	80.100	53.400	48.500	55.000				664.000	4.751.335	
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	5.082.000	21	A		4.966.000					5	977.308			44.339	5.987.647	406.600	76.300	50.900	54.500	55.000				643.300	5.344.347	
4	09.	Tổ tạp vụ hành chính			52			9.932.000									71.626	10.003.626	833.600	156.400	104.300	89.100	110.000				1.293.400	8.710.226	
14	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.337.000	26	A		4.966.000									35.813	5.001.813	427.000	80.100	53.400	44.400	55.000				659.900	4.341.913	
15	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.082.000	26	A		4.966.000									35.813	5.001.813	406.600	76.300	50.900	44.700	55.000				633.500	4.368.313	
5	13	Tổ xe con PV			478			125.736.000	36	8.748.000					16	3.084.924		137.568.924	7.708.600	1.445.900	964.500	1.274.600	1.045.000	28.600	324.767	208.000	12.999.967	124.568.957	
16	HL-07755	Trần Mậu	Lái xe con	4.547.000	26	A		6.318.000										6.318.000	363.800	68.300	45.500	58.400	55.000				591.000	5.727.000	
17	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.264.000	26	A		12.012.000										12.012.000	421.200	79.000	52.700	114.600	55.000				722.500	11.289.500	
18	HL-00015	Phạm Văn Hòa	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000	2	486.000								6.804.000	421.200	79.000	52.700	62.500	55.000				670.400	6.133.600	
19	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000	1	243.000								6.561.000	421.200	79.000	52.700	60.100	55.000				668.000	5.893.000	
20	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000										6.318.000	421.200	79.000	52.700	57.700	55.000				665.600	5.652.400	
21	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.318.000										6.318.000	382.100	71.700	47.800	58.200	55.000				614.800	5.703.200	
22	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000	1	243.000								6.561.000	421.200	79.000	52.700	60.100	55.000		324.767	208.000	1.200.767	5.360.233	
23	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000										6.318.000	421.200	79.000	52.700	57.700	55.000				665.600	5.652.400	
24	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.318.000										6.318.000	401.100	75.200	50.200	57.900	55.000				639.400	5.678.600	
25	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.264.000	26	A		7.290.000	5	1.215.000								8.505.000	421.200	79.000	52.700	79.500	55.000				687.400	7.817.600	
26	HL-02854	Tỷ Đức Minh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000	5	1.215.000								7.533.000	421.200	79.000	52.700	69.800	55.000				677.700	6.855.300	
27	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.318.000	5	1.215.000								7.533.000	382.100	71.700	47.800	70.300	55.000				626.900	6.906.100	
28	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.775.000	26	A		7.290.000	5	1.215.000								8.505.000	382.100	71.700	47.800	80.000	55.000				636.600	7.868.400	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương CN		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giám trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
29	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.318.000	2	486.000								6.804.000	401.100	75.200	50.200	62.800	55.000				644.300	6.159.700	
30	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	5.013.000	18	A		4.374.000	4	972.000					8	1.542.462		6.888.462	401.100	75.200	50.200	63.600	55.000				645.100	6.243.362	
31	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.318.000	5	1.215.000								7.533.000	382.100	71.700	47.800	70.300	55.000				626.900	6.906.100	
32	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000	1	243.000								6.561.000	421.200	79.000	52.700	60.100	55.000				668.000	5.893.000	
33	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	5.013.000	18	A		6.318.000							8	1.542.462		7.860.462	401.100	75.200	50.200	73.300	55.000	28.600			683.400	7.177.062	
34	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.318.000										6.318.000	421.200	79.000	52.700	57.700	55.000				665.600	5.652.400	
6	14	TỔ QL xe ca			53		19.520	19.982.000									52.015	20.034.015	864.600	162.200	108.200	189.000	110.000				1.434.000	18.600.015	
35	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.621.000	27	A	12.474	12.769.235										12.769.235	449.700	84.400	56.300	121.800	55.000				767.200	12.002.035	
36	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	5.185.000	26	A	7.046	7.212.765									52.015	7.264.780	414.900	77.800	51.900	67.200	55.000				666.800	6.597.980	
7	15	TỔ xe ca			336		102.462	101.899.758			7	1.820.000	6	1.196.769				104.916.527	5.466.600	1.025.200	683.700	977.500	715.000				8.868.000	96.048.527	
37	HL-00627	Lê Xuân Chiến	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.897	8.844.957										8.844.957	414.900	77.800	51.900	83.000	55.000				682.600	8.162.357	
38	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	5.186.000	18	A	5.166	5.135.781					6	1.196.769				6.332.550	414.900	77.800	51.900	57.900	55.000				657.500	5.675.050	
39	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.497.000	28	A	8.897	8.844.957										8.844.957	439.800	82.500	55.000	82.700	55.000				715.000	8.129.957	
40	HL-01780	Nguyễn Văn Tiến	Lái xe ca	5.497.000	21	A	6.027	5.991.745			7	1.820.000						7.811.745	439.800	82.500	55.000	72.300	55.000				704.600	7.107.145	
41	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.897	8.844.957										8.844.957	414.900	77.800	51.900	83.000	55.000				682.600	8.162.357	
42	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.610	8.559.636										8.559.636	414.900	77.800	51.900	80.200	55.000				679.800	7.879.836	
43	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.897	8.844.957										8.844.957	414.900	77.800	51.900	83.000	55.000				682.600	8.162.357	
44	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	5.497.000	28	A	8.897	8.844.957										8.844.957	439.800	82.500	55.000	82.700	55.000				715.000	8.129.957	
45	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.939.000	19	A	5.453	5.421.103										5.421.103	395.200	74.100	49.400	49.000	55.000				622.700	4.798.403	
46	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.897	8.844.957										8.844.957	414.900	77.800	51.900	83.000	55.000				682.600	8.162.357	
47	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	5.186.000	28	A	8.897	8.844.957										8.844.957	414.900	77.800	51.900	83.000	55.000				682.600	8.162.357	
48	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.098.000	26	A	6.344	6.344.000										6.344.000	407.900	76.500	51.000	58.100	55.000				648.500	5.695.500	
49	HL-04751	Phạm Thành Duy	Lái xe ca	5.497.000	28	A	8.583	8.532.794										8.532.794	439.800	82.500	55.000	79.600	55.000				711.900	7.820.894	
8	15.	TỔ sửa chữa xe ca			71		22.507	24.726.000										24.726.000	1.405.200	263.600	175.800	228.800	165.000				2.238.400	22.487.600	
50	HL-01807	Phạm Tiến Trung	Thợ sửa chữa ô tô	6.329.000	26	A	8.242	9.054.592										9.054.592	506.400	95.000	63.300	83.900	55.000				803.600	8.250.992	
51	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	19	A	6.023	6.616.817										6.616.817	460.300	86.300	57.600	60.100	55.000				719.300	5.897.517	
52	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.480.000	26	A	8.242	9.054.591										9.054.591	438.500	82.300	54.900	84.800	55.000				715.500	8.339.091	
Tổng cộng					1.305		144.489	380.841.758	40	10.260.000	7	1.820.000	27	5.395.769	18	3.516.386	360.772	402.194.685	22.953.900	4.305.500	2.871.300	3.720.700	2.860.000	28.600	1.196.767	208.000	38.144.767	364.049.918	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 9 năm 2021